

## QUYẾT ĐỊNH

### Về chế độ học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ chính quy học tập trung tại Trường Đại học Vinh năm học 2020 - 2021

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập và Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-ĐHV ngày 15/8/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ vào Quyết định số 945/QĐ-ĐHV ngày 16/8/2016, Quyết định 870/QĐ-ĐHV ngày 15/5/2017 và Quyết định 171/QĐ-ĐHV ngày 16/3/2018 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 870/QĐ-ĐHV ngày 15/8/2017, Quyết định 2779/QĐ-ĐHV

ngày 07/9/2020 của Hiệu trưởng về việc ban hành khung học phí đối với sinh viên hệ chính quy của Trường Đại học Vinh.

Căn cứ Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 Về việc ban hành Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chế độ học bổng khuyến khích học tập (học bổng KKHT) và trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ chính quy học tập trung tại Trường Đại học Vinh năm học 2020 - 2021, cụ thể như sau:

#### **1. Học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên**

##### **1.1. Nguyên tắc xét cấp**

1.1.1. Học bổng khuyến khích học tập cấp theo học kỳ, mỗi năm tính 2 kỳ, mỗi kỳ tính 5 tháng.

1.1.1.1. Học kỳ thứ nhất của khoá học (cấp học bổng tuyển sinh):

- Nhà trường căn cứ điểm xét tuyển theo tổ hợp vào Trường Đại học Vinh và hạnh kiểm lớp 12 THPT để xét cấp học bổng tuyển sinh cho sinh viên.

- Sinh viên được tuyển thẳng theo quy định của Bộ giáo dục đào tạo và Trường Đại học Vinh được xét cấp học bổng tuyển sinh.

Nhà trường sẽ có văn bản quy định xét cấp học bổng tuyển sinh theo từng năm học.

1.1.1.2. Từ học kỳ II của khóa học:

- Nhà trường căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên học kỳ trước đó để xét cấp học bổng KKHT cho học kỳ hiện tại.

- - Để được xét cấp học bổng KKHT mỗi học kỳ sinh viên phải đăng kí và hoàn thành tối thiểu 15 tín chỉ đối với khóa 57 trở về trước và tối thiểu 14 tín chỉ đối với khóa 58 trở về sau (*Từ khóa 58 chương trình đào tạo tiếp cận CDIO*). Số tín chỉ này bao gồm cả tín chỉ học lại và học cải thiện điểm, không tính các tín chỉ học giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất.

1.1.2. Nhà trường quy định chỉ tiêu học bổng KKHT như sau:

Chỉ tiêu học bổng KKHT cho mỗi ngành học bằng 6% tổng số sinh viên của ngành học đó theo khoá học.

Nếu số sinh viên đạt tiêu chuẩn xét cấp học bổng KKHT ít hơn chỉ tiêu đã được xác định thì chỉ tiêu còn lại được bổ sung vào quỹ học bổng chung của Nhà trường.

Nếu còn chỉ tiêu mà có nhiều sinh viên trùng điểm trung bình chung học tập, trùng xếp loại rèn luyện thì các viện, khoa xét ưu tiên cho sinh viên có công trình nghiên cứu khoa học, có điểm hệ 4, điểm rèn luyện cao hơn và có số tín chỉ đăng kí nhiều hơn.

1.1.3. Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện, sinh viên được xét cấp học bổng KKHT theo 3 loại: xuất sắc, giỏi, khá. Học bổng được xét theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống cho đến hết chỉ tiêu học bổng đã được xác định.

1.1.4. Nhà trường lấy kết quả học tập của sinh viên để xét học bổng KKHT tại thời điểm Trung tâm đảm bảo chất lượng hoàn thành việc nhập điểm vào hệ thống và đóng phần mềm của học kỳ (Không tính các điểm học phần vắng thi sau thời gian đóng phần mềm).

1.1.5. Sinh viên học một lúc 2 ngành thì được xét học bổng KKHT ở ngành 1, sau khi tốt nghiệp ngành 1, sinh viên vẫn đang học ngành 2 thì được xét học bổng KKHT ở ngành 2.

## **1.2. Đối tượng**

Là sinh viên đang học hệ chính quy tập trung tại trường.

## **1.3. Điều kiện, tiêu chuẩn**

- Học lực: Điểm trung bình chung học tập (TBCHT) đạt từ 7.0 điểm trở lên, trong đó không có điểm học phần dưới 5,0.

- Rèn luyện: đạt từ loại khá trở lên, không vi phạm kỷ luật từ khiển trách trở lên.

- Loại học bổng được quy định cụ thể như sau:

	<b>Loại học bổng</b>	<b>Điểm TBCHT (thang điểm 10)</b>	<b>Xếp loại rèn luyện</b>
1.	Xuất sắc	9,0 - 10,0	Xuất sắc
2.	Giỏi	8,0 trở lên	Tốt trở lên
3.	Khá	7,0 trở lên	Khá trở lên

## **1.4. Mức học bổng**

Nhà trường quy định mức học bổng các khối ngành năm học 2020 - 2021 áp dụng tại Trường Đại học Vinh như sau:

1.4.1. Mức học bổng KKHT được tính theo các khối ngành và mức học bổng thấp nhất bằng mức trần học phí của khối ngành đó theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, mức học bổng KKHT loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại khá, mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15%

so với mức học bổng loại Giỏi (*lấy tròn số*). Mức học bổng KKHT được quy định theo phụ lục 1 và phụ lục 2.

1.4.2. Khung học bổng theo phụ lục 1 và phụ lục 2 áp dụng năm học 2020 - 2021 đối với toàn bộ sinh viên hệ chính quy, liên thông từ cao đẳng lên đại học hệ chính quy theo học tại Trường Đại học Vinh.

## **2. Trợ cấp xã hội (TCXH)**

### **2.1. Đối tượng**

2.1.1. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.

2.1.2. Sinh viên tàn tật mất sức lao động 41% trở lên theo kết quả giám định của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh, gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

2.1.3. Sinh viên là người dân tộc thiểu số, có gia đình định cư ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ (*định cư từ 03 năm trở lên tính đến thời điểm nhập học tại trường*).

### **2.2. Điều kiện được hưởng**

- Trong học kỳ được xét TCXH không vi phạm kỷ luật từ khiển trách trở lên.

- Sinh viên thuộc diện được hưởng TCXH mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ cùng tính chất thì chỉ được hưởng 1 chế độ cao nhất.

### **2.3. Mức trợ cấp**

- Mức trợ cấp xã hội, sinh viên được hưởng theo quy định của Nhà nước.

- Trợ cấp xã hội mỗi năm học cấp 12 tháng chia làm 02 đợt mỗi đợt 06 tháng.

- Sinh viên thuộc đối tượng hưởng TCXH phải làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp (*mẫu 01/TCXH/ĐHV*). Sinh viên làm hồ sơ từ học kỳ nào thì sẽ được hưởng từ học kỳ đó trở đi.

Học kỳ cuối cùng của khóa học sinh viên được hưởng TCXH theo số tháng thực học.

### **2.4. Hồ sơ chung cho các đối tượng**

- Đơn theo mẫu của trường Đại học Vinh.

- Giấy khai sinh (*bản sao - Theo quy định của pháp luật*).

- Giấy báo nhập học (*bản sao công chứng*).

### **2.5. Hồ sơ theo các đối tượng ưu tiên cụ thể**

2.5.1. Sinh viên mồ côi cả cha và mẹ, không nơi nương tựa.

- Giấy chứng nhận là con mồ côi cả cha và mẹ, không nơi nương tựa do UBND xã cấp.

2.5.2. Sinh viên tàn tật mất sức lao động 41% trở lên theo kết quả giám định của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh, gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

- Biên bản giám định thương tật do Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh cấp (bản sao có công chứng).

- Giấy chứng nhận gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn do UBND xã cấp.

2.5.3. Sinh viên là người dân tộc thiểu số, có gia đình định cư ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ (*định cư từ 03 năm trở lên tính đến thời điểm nhập học tại trường*).

- Sổ hộ khẩu gia đình (*bản sao công chứng*).

- Giấy chứng là người dân tộc thiểu số, sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

### **2.6. Thời gian và nơi nộp hồ sơ TCXH**

- Học kỳ I: sinh viên nộp từ ngày 01/9 đến ngày 10/10 hàng năm.

- Học kỳ II: sinh viên nộp từ ngày 01/02 đến ngày 10/3 hàng năm.

Sinh viên nộp trực tiếp cho Trợ lý Quản lý HSSV tại viện, khoa chủ quản (*mẫu 01/TCXH/DHV*).

## **3. Tổ chức thực hiện**

### **3.1. Các viện/khoa đào tạo**

Tiếp nhận hồ sơ TCXH và xét học bổng KKHT cho sinh viên; lập danh sách các đối tượng (*theo mẫu*) gửi về phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên.

Danh sách sinh viên hưởng học bổng KKHT (*mẫu 02/DSHB KKHT/DHV*)

Danh sách sinh viên hưởng TCXH (*mẫu 03/DSTCXH/DHV*)

+ Học kỳ 1: Nộp trước ngày 20/10 hàng năm.

+ Học kỳ 2: Nộp trước ngày 20/3 hàng năm.

### **3.2. Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên**

Chủ trì phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính kiểm tra, rà soát hồ sơ TCXH, học bổng KKHT và chịu trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ và danh sách của sinh viên toàn trường.

+ Học kỳ 1: Trình Hội đồng Nhà trường trước ngày 25/11 hàng năm.

+ Học kỳ 2: Trình Hội đồng Nhà trường trước ngày 10/4 hàng năm.

### **3.3. Phòng Kế hoạch - Tài chính**

Căn cứ quyết định cấp TCXH, quyết định cấp học bổng KKHT đã được Hiệu trưởng phê duyệt, phối hợp với phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên lập hồ sơ thanh toán tiền TCXH, học bổng KKHT cho sinh viên.

+ Học kỳ 1: Trước ngày 10/12 hàng năm.

+ Học kỳ 2: Trước ngày 20/4 hàng năm.

### 3.4. Phòng Thanh Tra – Pháp chế

Kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ sinh viên thuộc đối tượng được hưởng học bổng KKHT và TCXH trước khi Phòng CTCT – HSSV tổng hợp, trình Hội đồng chế độ chính sách Nhà trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong năm học 2020-2021. Các quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 3.** Trường các đơn vị: Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, Kế hoạch - Tài chính, Thanh tra – Pháp chế, Hành chính tổng hợp, Trung tâm CNTT, Trường các khoa, viện, các đơn vị liên quan và sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Vinh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *thc*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Phó hiệu trưởng;
- Lưu: HCTH, CTCTHSSV.

*thc*



**GS.TS. Nguyễn Huy Bằng**

## PHỤ LỤC

### QUY ĐỊNH MỨC HỌC BỔNG KKHT CÁC KHỐI NGÀNH NĂM HỌC 2020 - 2021

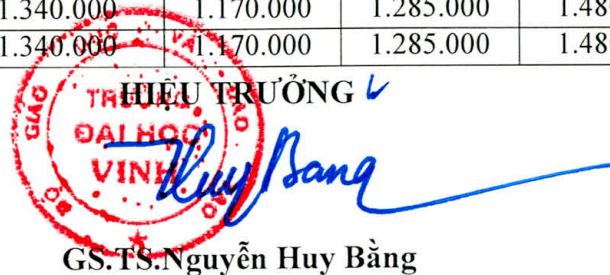
(Kèm theo Quyết định số: 2939/QĐ-ĐHV ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh)

#### 1. Khối các ngành Khoa học xã hội, Kinh tế, Luật, Nông, Lâm, Thủy sản: (Phụ lục 1)

TT	Tên ngành	Các mức học bổng KKHT năm học 2020 - 2021 (đồng/ tháng)					
		Kì 1 (2020 – 2021)			Kì 2 (2020 – 2021)		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	Giáo dục Chính trị	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
2	Chính trị học	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
3	Luật học	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
4	SP Ngữ văn	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
5	SP Lịch sử	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
6	Công tác xã hội	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
7	SP Địa lý	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
8	Giáo dục Tiểu học	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
9	Giáo dục Mầm non	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
10	Quản lý giáo dục	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
11	SP Tiếng Anh	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
12	Ngôn ngữ Anh	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
13	KS Nông học	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
14	KS Nuôi trồng thủy sản	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
15	KS Khuyến nông và PTNT	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
16	Chăn nuôi	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
17	Quản trị kinh doanh	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
18	Kê toán	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
19	Tài chính Ngân hàng	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
20	Kinh tế Nông Nghiệp	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
21	Kinh tế đầu tư	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
22	Quản lý văn hóa	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
23	Luật kinh tế	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
24	Báo chí	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
25	Quản lý nhà nước	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
26	Khoa học Môi trường	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
27	QLTN và Môi trường	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
28	Quản lý đất đai	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
29	Thương mại điện tử	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000

**2. Khôi các ngành Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ, Thể dục thể thao, Nghệ thuật, Khách sạn, Du lịch: (Phụ lục 2)**

TT	Tên ngành	Các mức học bổng KKHT năm học 2020 - 2021 (đồng/ tháng)					
		Kì 1 (2020 – 2021)			Kì 2 (2020 – 2021)		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	SP Toán học	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
2	SP Tin học	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
3	Khoa học máy tính	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
4	Công nghệ Thông tin	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
5	SP Vật lý	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
6	SP Hoá học	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
7	Hoá học	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
8	Công nghệ thực phẩm	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
9	SP Sinh học	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
10	Công nghệ sinh học	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
11	Giáo dục Thể chất	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
12	Kỹ thuật Xây dựng	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
13	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
14	Giáo dục QP – An ninh	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
15	Việt Nam học	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
16	Công nghệ KT Điện, Điện tử	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
17	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
18	Kỹ thuật XD CT Giao Thông	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
19	Kỹ thuật ĐK và Tự động Hoá	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
20	Kỹ thuật công trình thủy	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
21	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
22	Kinh tế xây dựng	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
23	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
24	Điều dưỡng	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
25	Du Lịch	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
26	Kỹ thuật phần mềm	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000


  
 GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

*ch*



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI**

*(Dùng cho sinh viên Trường Đại học Vinh)*

**Kính gửi: Ông Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh;  
Ông Trưởng khoa, viện.....**

Họ và tên SV: .....

Mã số sinh viên:....., Dân tộc:.....

Lớp:....., Ngành học:....., Khoa: .....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số chứng minh thư:.....Số điện thoại:.....

Tài khoản ATM:..... Tại ngân hàng **Vietinbank**.

Họ tên cha: .....

Họ tên mẹ:.....

Hộ khẩu thường trú (ghi đầy đủ): Thôn (bản, xóm).....

Xã (Phường): .....Huyện (Quận): .....

Tỉnh (Thành phố): .....

Thuộc đối tượng (ghi rõ đối tượng).....

.....  
Vậy em làm đơn này đề nghị được xem xét, giải quyết để được hưởng chế độ trợ cấp xã hội theo quy định. Em xin cam kết hồ sơ xin hưởng trợ cấp xã hội của em là đúng đối tượng, nếu khai man em xin trả lại số tiền đã nhận và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm với Nhà trường.

*Nghệ An, ngày ..... tháng ..... năm 20....*

**Người làm đơn** (ký và ghi rõ họ tên)

.....  
**XÁC NHẬN CỦA KHOA, VIỆN**

TRƯỞNG KHOA, VIỆN

*Nghệ An, ngày ..... tháng ..... năm 20....*

**TRỢ LÝ QUẢN LÝ SV**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
KHOA,VIÊN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ XÉT CẤP HỌC BÔNG HỌC KỲ..... NĂM HỌC 20 ....-20.....**

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp	Ngành	TBC HT	XL RL	Mức HB	Số tiền đ/tháng	Số tháng	Số tiền đ/kỳ	Số CMND	Số điện thoại	Số Tài khoản	Thuộc ngân hàng
	<b>Tổng tiền</b>													

Ấn định danh sách gồm: sinh viên.

TRƯỞNG KHOA, VIỆN

Nghệ An, ngày tháng năm 201....  
TRỢ LÝ QUẢN LÝ HSSV

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
KHOA, VIỆN:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ XÉT HƯỞNG TCXH TỪ HỌC KỲ..... NĂM HỌC 20 ....-20.....**

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp	Ngành	Đối tượng	Dân tộc	Số tiền đ/tháng	Số tháng	Số tiền đ/kỳ	Số CMND	Số điện thoại	Số Tài khoản	Thuộc ngân hàng (Vietinbank)
	<b>Tổng tiền</b>												

Ấn định danh sách gồm:      sinh viên.

TRƯỞNG KHOA, VIỆN

Nghệ An, ngày tháng năm 201....  
 TRỢ LÝ QUẢN LÝ HSSV